

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2522/NMĐSH1-TM

V/v cung cấp báo giá "Mua sắm công cụ dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác Bảo dưỡng thường xuyên và đột xuất năm 2026"

Cần Thơ, ngày 17 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các Nhà Cung Cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 đang xây dựng kế hoạch mua sắm công cụ dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác bảo dưỡng thường xuyên và đột xuất năm 2026 và kính đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như phụ lục đính kèm.
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ tốt nhất để nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Điều khoản thanh toán:
 - Tạm ứng 10% sau khi ký hợp đồng.
 - Thanh toán đến 95% sau khi ký biên bản nghiệm thu và bàn giao hàng hoá.
 - Thanh toán 5% còn lại sau khi nhà cung cấp nộp Bảo lãnh bảo hành.
5. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
6. Thời gian gửi báo giá: trước 10h00 ngày 02/12/2025.
7. Phương thức gửi báo giá: yêu cầu các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty) qua email theo địa chỉ dưới đây.
8. Thông tin liên hệ:

Người nhận: *Bùi Thị Vân Anh, Phòng Thương Mại - NMNĐ Sông Hậu 1*

Địa chỉ: *ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ*

Email: *hanhbx@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn; anhbvt@pvpgb.vn; vanthush1@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn.*

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PTM (BTVP).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1**



Nguyễn Văn Chính

**Phụ lục: Danh mục Công cụ dụng cụ, trang thiết bị
phục vụ công tác Bảo dưỡng thường xuyên và đột xuất năm 2026**
(Đính kèm công văn số 1522/NMDSH1-TM, ngày 17/11/2025)

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
1	Bộ tua vít điện tử	PP 8220	– Đầu vít dẹt (mm) 1.8, 2, 2.5, 3 – Đầu vít 4 cạnh PH 0 1 2 – Đầu vít sao T10, T15 – Đầu vít lục giác (mm) 5 – Số chi tiết: 11	Swiss tools	9	Bộ
2	Crimp tool automatically (Kim bấm cos tự động)	41246	– Chiều dài mm : 210 – Ép cos tự động : 0.08-16 mm² (AWG 28-5)	Wiha / Germany	1	Cái
3	Kìm mũi nhọn 200mm cách điện 1000V	26727	– Chiều dài : 200 mm. – Lực cắt : 17 N . – Đường kính cắt : 1.6 mm. – Kim được chế tạo bằng thép Cacbon S70C chất lượng cao. – Độ cứng lưỡi cắt lên đến 65.5 HRC. – Lưỡi cắt đạt hơn 30.000 lần cắt , cắt thép lò xo , thép Piano. – Khả năng cắt giấy 0.08mm từ độ sắc và kín của lưỡi cắt. – Tối đa và tối ưu hóa lực bóp , lực truyền từ tay đến lưỡi kim. – Tay cầm chịu được lực kéo 500N chống trượt và rơi khỏi cán kìm. – Đầu kim được mạ Nikel Chrome. – Lưỡi kìm được tôi nhiệt theo công nghệ hiện đại đảm bảo đạt độ cứng tốt cao nhất. – Kìm cách điện được test từng sản phẩm tại 11.000 Volte. – Đạt tiêu chuẩn cách điện IEC và VDE 1.000 Volte.	Wiha / Germany	15	Cái
4	AMPE KÌM AC/DC	FLUKE 381	– Fluke 381 Remote Display True-RMS AC/DC Clamp Meter with iFlex™ + AC current via jaw 999.9 A 0.1 A 2 % ± 5 digits + AC current via iFlex™ 2500 A 0.1 A 3 % ± 5 digits + DC current 999.9 A 0.1 A 2 % ± 5 digits + AC voltage 1000 V 0.1 V 1.5 % ± 5 digits + DC voltage 1000 V 0.1 V 1 % ± 5 digits + Resistance 60,000 Ω 0.1 Ω 1 % ± 5 digits + Frequency 500 Hz 0.1 Hz 0.5 % ± 5 digits + 18 inch iFlex™ Flexible Current Probe: Included + Wire capacity 750 MCM or 2-500 MCM + Safety rating CAT III 1000V, CAT IV 600V	Fluke/ USA	3	Bộ

CH

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
11	Bộ công cụ cơ khí thùng xách tay 99 món 4 ngăn	918.0200	-Bộ khẩu 1/4 inch 14 món: 4 - 4,5 - 5 - 5,5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 11 - 12 - 13 - 14 mm -Bộ khẩu 1/4 inch 3 món: 8 - 10 - 13 mm -Tay nối dài 1/4 inch: 50 mm -Đầu lắ léo 1/4 inch -Tay nối chữ T: 1/4 inch 110mm -Tay lắ nhanh 1/4 inch -3 cây bit socket dẹt: 4 - 4,5 - 7 mm - 2 cây bit socket PH1 PH2 - 2 cây bit socket PZ1 PZ2 - 6 cây bit socket hexagon: 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 mm - 7 đầu bit socket torx: T10 - T15 - T20 - T25 - T27 T30 - T40 - 12 khẩu ngắn 1/2 inch: 13 - 15 - 17 - 18 - 19 - 20 - 21 22 - 24 - 27 - 30 - 32 mm - 2 khẩu dài 1/2 inch: 17 - 19 mm - 2 khẩu dài 1/2": 16 - 21 mm - 2 nối dài 1/2": 125 - 250 mm - 1 adapter: 1/2": F3/8" x M 1/2" - 1 lắ léo 1/2 inch - 1 nối dài 1/2": 250 mm - 1 bộ lục giác: 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 8 - 10 mm - 12 cờ lê 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 8 - 10 mm - 6 tô vít 2 cạnh: 6 x 38 mm - 3 x 75 mm - 4 x 100 mm 5,5 x 100 mm - 6,5 x 125 mm - 8 x 150 mm - 4 tô vít PH: PH2 x 38 mm - PH1 x 75 mm PH2 x 100 mm - PH3 x 150 mm - 4 cây kim: đầu bằng - mũi dài - mỏ quạ - kim cắt - 1 búa 300g - 1 kim chết	KSTools/Germany	5	Bộ

h



TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
12	Bộ đầu tua vít 18 chi tiết	41231	Bộ vít bao gồm: -1 x tuốc nơ vít có đầu giữ mũi SoftFinish® điện slimVario Stubby cho slimBits 6,0 mm -1 x tuốc nơ vít có đầu giữ mũi vít SoftFinish® điện slimVario cho slimBits 6,0 mm -1 x khe cắm điện bit slimBit 2,5 mm x 75 mm -1 x khe điện bit slimBit 3,5 mm x 75 mm -1 x khe điện bit slimBit 5,5 mm x 75 mm -1 x bit slimBit điện Phillips PH1 x 75 mm -1 x bit slimBit điện Phillips PH2 x 75 mm -1 x bit slimBit điện Pozidriv PZ1 x 75 mm -1 x bit slimBit điện Pozidriv PZ2 x 75 mm -1 x bit slimBit điện PlusMinus/Pozidriv SL/PZ1 x 75 mm -1 x bit slimBit điện PlusMinus/Pozidriv SL/PZ2 x 75 mm -1 x bit slimBit điện TORX® T9 x 75 mm -1 x bit slimBit điện TORX® T10 x 75 mm -1 x bit slimBit điện TORX® T15 x 75 mm -1 x bit slimBit điện TORX® T20 x 75 mm -1 x lục giác điện bit slimBit 3,0 mm x 75 mm -1 x lục giác điện bit slimBit 4,0 mm x 75 mm -1 x lục giác điện bit slimBit 5,0 mm x 75 mm -1 x túi gấp	Wiha / Germany	3	Bộ
13	Bộ đầu tuýp lục giác hệ mét 12 chi tiết, từ 4 – 19mm, 1/2 inch.	Mã đặt hàng: 0770550302900	- Đầu vít lục giác hệ mét, đầu vuông 1/2" - 10 đầu lục lăng dương: 4, 5, 6, 7, 8, 10, 12, 14, 17, 19 mm. - 01 thanh nối dài 125mm, khóa đầu khẩu bằng bi. - 01 cần tự động dài 270mm, 72 răng, góc xoay hiệu dụng chỉ 5o. - Đầu tuýp đáp ứng tiêu chuẩn DIN 7422. - Trọng lượng: 2500g. - Đặt trong hộp thép chuyên dụng. - Xuất xứ: Made in Germany.	Elora Germany	1	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
14	Bộ đo rung động cầm tay SKF QuickCollect	CMDT 391-PRO-K- SL	Thông số kỹ thuật: 3-in-1 measurements and analysis Overall velocity 10 Hz to 1 kHz, up to 55 mm/s, RMS, Resolution: 400 lines Bearing condition SKF Enveloped acceleration, gE Band 3, 1,4 Hz to 2000 Hz, up to 20 gE true Peak-to-Peak, Resolution: 800 lines Temperature Built in (IR) sensor, capable of measuring outside operating temperature range and up to 100 oC for short periods. Configurable measurement and analysis - ProCollect App and Enlight centre only Internal sensor ±5%: 5 Hz to 3 000 Hz frequency range ±10%: 3 Hz to 5 000 Hz ±3 dB: 1.4 Hz to 10 000 Hz The response is attenuating (3 dB down) at both frequencies Overall velocity 10 Hz to □ kHz up to 55mm/s RMS Bearing condition SKF Enveloped acceleration gE Bands 2 and 3, up to 55 gE true Peak-to-Peak Temperature Built in infrared (IR) sensor Capable of measuring outside the operating temperature range and up to 100°C for short periods. Vibration Time Waveforms Acceleration (g), Enveloped acceleration (gE) Sample rates: 256 Hz to 25,6 kHz Sample lengths: 256 to 8192 samples Spectrum/FFT Acceleration (g), Velocity (mm/s), Enveloped acceleration (gE) Maximum frequency: 100 Hz to 10 kHz Resolution: 100 to 3200 lines Phụ kiện bao gồm: - 1 pcs CMDT 391 sensor - 1 pcs CMAC 109 magnet - 1 pcs CMAC 8004 power supply - 1 pcs CMAC 8010 accelerometer cable - 1 pcs CMSS 2100 accelerometer - 1 pcs CMAC 3715 BNC adaptor - 1 pcs CMAC 8011 carry case	SKF	2	Bộ
15	Bộ dụng cụ tháo phốt 9 chi tiết Kingtony 9- 30909AYV	9-30909AYV	- Quy cách: gồm 9 cây - Chất liệu: Sản phẩm được làm từ thép CR-V và trải qua qui trình xử lý nhiệt >> làm tăng độ bền và độ cứng cao - Cán bằng nhựa ABS, được bọc lớp cao su tăng độ ma sát, giảm trơn trượt - Chuyên dùng để căn chỉnh, cài đặt và loại bỏ các vòng chữ O, con dấu, chân cotter và vòng đệm... có tính ứng dụng cao trong nhiều ngành nghề - Kích thước khay: 375 x 187mm - Trọng lượng: 0.89 kg	Kingtony/ Đài Loan	7	Bộ

Handwritten signature

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
16	Bộ khâu 20 chi tiết ELORA 871-JSU	ELORA 871-JSU	Bộ socket 20 món ELORA 871-JSU: - Đầu tuýp đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3123, ISO 3316. - Đầu vuông cho phép xếp chồng nhiều cần tự động. - 01 Thanh trượt chữ T dài 200 mm. Đầu thanh trượt có khoá hãm đầu bi. - 01 Thanh nổi dài 150mm - 01 Thanh nổi dài 75mm, - 01 Đầu lắt léo 870-9. - Đầu khâu loại 6 cạnh: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22 mm. - Đáp ứng tiêu chuẩn DIN 3124, ISO 2725-1. - Vật liệu: Chrome Vanadium 31CrV3 / 1.2208 - Trọng lượng: 1900g.	Elora/Made in Germany	3	Bộ
17	Bộ Kim Phe Mũi Gài Knipex SRZ 00 21 25	Knipex SRZ 00 21 25	Bộ sản phẩm bao gồm 8 chiếc, trong đó: - 4 chiếc kim Mỏ Phe Trong Mũi Gài +Knipex 48 11 J1: kim mỏ phe trong - mũi thẳng - đường kính phe Ø 12-25mm +Knipex 48 11 J2: kim mỏ phe trong - mũi thẳng - đường kính phe Ø 19-60mm +Knipex 48 21 J11: kim mỏ phe trong, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 12-25mm +Knipex 48 21 J21: kim mỏ phe trong, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 19-60mm - 4 chiếc kim Mỏ Phe Ngoài Mũi Gài +Knipex 49 11 A1: kim mỏ phe ngoài - mũi thẳng - đường kính phe Ø 10-25mm +Knipex 49 11 A2: kim mỏ phe ngoài - mũi thẳng - đường kính phe Ø 19-60mm +Knipex 49 21 A11: kim mỏ phe ngoài, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 12-25mm +Knipex 49 21 A21: kim mỏ phe ngoài, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 19-60mm	Knipex/Germany	7	Bộ
18	Bộ kit kiểm tra mối hàn loại lớn	CAT 12M	Thước đo mối hàn CAT 5M (Metric) - Thước đo mối hàn CAT 8B (Metric) - Thước đo mối hàn loại WTPS CAT 7 - Thước đo mối hàn loại Bidge Cam CAT 4 (Inch & Metric) - Thước đo mối hàn CAT2M PRO (Metric) - Thước lá với dải đo 150mm - Gương soi kiểm tra (hãng Ullman) - Panme đo ngoài cơ khí (Metric) - Thước đo mối hàn HI-LO CAT 1 (Inch & Metric) - Thước đo mối hàn Skew-T Fillet có bộ tính toán CAT 9C (Metric) - Thước đo mối hàn AWS CAT 6M (Metric) - Thước đo mối hàn ADJ CAT 3 (Metric) - Kính lúp cầm tay - Kích thước vali đựng: 457 x 318 x 76mm"	G.A.L Gage/USA	1	Bộ
19	Bộ lục giác hệ mét 9 cây , đầu bi	159S-KUB	-Vật liệu: Chrome Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242. -Đầu bi có góc xoay hiệu dụng 30 độ. -Loại lục giác chữ L dài, 1 đầu bi, 1 đầu bằng -Chi tiết bao gồm: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10mm -Tay cầm bọc nhựa theo khuôn nắm tay	Elora Germany	12	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
20	Bộ lục giác đầu bi màu 9 chi tiết	41483	1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 1,5 mm (41894) - 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 2,0 mm (41895) - 1x Khóa lục giác đầu bi màu dạ quang 2,5 mm (41896) - 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 3,0 mm (41897) - 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 4,0 mm (41898) - 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 5,0 mm (41899) - 1x Đầu bi lục giác khóa lục giác màu dạ quang 6,0 mm (41900) - 1x Đầu bi lục giác khóa lục giác màu dạ quang 8,0 mm (41901) - 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 10,0 mm (41902) - 1x Giá đỡ ErgoStar	Wiha / Germany	17	Cái
21	Bộ lục giác đầu sao 13 chi tiết	24312	Dùng được cho tất cả các đầu vít Torx - 1x Lục giác đầu sao size T5 (24313) - 1x Lục giác đầu sao size T6 (24314) - 1x Lục giác đầu sao size T7 (24315) - 1x Lục giác đầu sao size T8 (24316) - 1x Lục giác đầu sao size T9 (24317) - 1x Lục giác đầu sao size T10 (24318) - 1x Lục giác đầu sao size T15 (24319) - 1x Lục giác đầu sao size T20 (24320) - 1x Lục giác đầu sao size T25 (24321) - 1x Lục giác đầu sao size T27 (24322) - 1x Lục giác đầu sao size T30 (24323) - 1x Lục giác đầu sao size T40 (24324) - 1x Lục giác đầu sao size T50 (24325)	Wiha / Germany	17	Bộ
22	Bộ lục giác hệ inch 14 cây	159S-14A	- Vật liệu: Chrome Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242. - Đáp ứng tiêu chuẩn DIN ISO 2936. - Chi tiết bao gồm: 1/16, 5/64, 3/32, 1/8, 5/32, 3/16, 7/32, 1/4, 5/16, 3/8, 1/2, 9/16, 5/8, 3/4 AF.	Elora Germany	5	Bộ
23	Bộ thước chữ T	155-905	Range (mm): 8 – 150 (8 – 12.7; 12.7 – 19; 19 – 32; 32 – 54; 54 – 90; 90 – 150) Gage Set: 6 (Gages included: 155-127; 155-128; 155-129; 155-130; 155-131; 155-132)	Mitutoyo/Japan	2	Bộ
24	Bộ tô vít PB Swiss Tools	PB 8249	Order code: 434262.0100 - Screw size: 3 4 5 - 4-sided screw size: 1 2 3 - Made of chrome-vanadium steel, with an ergonomic 2-component handle - Has a non-slip surface for good grip, one-piece blade and hexagonal neck-	PB SWISS TOOLS/ Switzerland	4	Bộ
25	Bộ tô vít tay cầm mềm siêu ngắn	TD-110	- Chiều dài đầu vít: 35 mm - Đường kính tay cầm: 35.0 mm - Chiều dài tổng thể: 86 mm - Item PKG (mm): 135 x 85 x 35 Bao gồm: - Tay cầm - Đầu vít 2 chiều No. (+) 1/No. (+) 2 x 35, (-) 4.5/6 x 35mm - Khay đựng đầu vít	Vessel/ Nhật	8	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
26	Bộ tua vít 7 chi tiết	42991	- 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 1,5 mm x 40 mm (42384) - 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 2,0 mm x 40 mm (42388) - 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 2,5 mm x 50 mm (42391) - 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 3,0 mm x 50 mm (42394) - 1x tuốc nơ vít tinh PicoFinish® Phillips PH00 x 40 mm (42402) - 1x tuốc nơ vít tinh PicoFinish® Phillips PH0 x 50 mm (42401) - 1x tuốc nơ vít tinh PicoFinish® Phillips PH1 x 60 mm (42415)	Wiha / Germany	5	Bộ
27	Bộ tua vít điện	36068	- Giá đỡ bit kim loại cách điện giữ tất cả các slimBits một cách đáng tin cậy. Chỉ dành cho slimBits 6 mm. - 1x tuốc nơ vít có đầu giữ mũi vít SoftFinish® điện slimVario cho slimBits 6,0 mm (34577) - 1x khe cắm điện bit slimBit 2,5 mm x 75 mm (34578) * - 1x khe cắm điện bit slimBit 3,0 mm x 75 mm (34579) * - 1x khe điện bit slimBit 4,0 mm x 75 mm (34580) - 1x khe điện bit slimBit 5,5 mm x 75 mm (34581) - 1x bit slimBit điện Phillips PH1 x 75 mm (34583) - 1x bit slimBit điện Phillips PH2 x 75 mm (34584) - 1x bit slimBit điện Pozidriv PZ1 x 75 mm (34585) - 1x bit slimBit điện Pozidriv PZ2 x 75 mm (34586) - 1x bit slimBit điện TORX® T10 x 75 mm (35507) * - 1x bit slimBit điện TORX® T15 x 75 mm (35508) - 1x bit slimBit điện TORX® T20 x 75 mm (35509) - 1x bit slimBit điện TORX® T25 x 75 mm (36071) - 1x bit slimBit điện PlusMinus/Pozidriv SL/PZ1 x 75 mm (34589) - 1x bit slimBit điện PlusMinus/Pozidriv SL/PZ2 x 75 mm (34590) - 1x máy kiểm tra điện áp SoftFinish®, một cực, 110 - 250 volt, khe trong suốt, có kẹp 3,0 mm (34745) - 1x túi gấp	Wiha / Germany	9	Cái
28	Bộ tuốc nơ vít cách điện 1000V	MS-32	Theo tiêu chuẩn VDE 1000V: EN 60900/IEC 60900 4 cây tua vít đầu dẹp cách điện: 75, 106, 125, 175mm Chiều dài tương ứng: 150, 220, 210, 280mm Tiêu chuẩn của vít dẹt: DIN ISO 2380-1 2 cây bẻ 4 cạnh: PH 1, 2 Chiều dài tương ứng: 170, 200mm Mũi tô vít được tôi cao tần, chịu momen lớn, chống mài mòn. Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN ISO 8764-1 PH Khay nhựa màu đen, tua vít màu đỏ dễ nhận biết.	Elora/Germany	2	Bộ
29	Bộ tuýp (10-32mm)	Ega Master 55601	Bộ tuýp 1/2 inch 21 chi tiết Ega Master 55601 - 16 đầu tuýp: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-21-22-24-27-30-32mm - 01 thanh chữ T - 01 cần xiết lực 1/2" - 01 cần nối ngắn 5" - 01 cần nối dài 10" - 01 đầu lắc léo - Đựng trong vali nhôm cao cấp	Ega Master/Tây Ban Nha	9	Bộ

Ch

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
30	Bộ tuýp dầu lục giác	SI413M006	-Số lượng: 6 chi tiết -Kích thước: 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 19mm -Đầu vuông: 1/2 inch -Vật liệu: Chrome – Molybdenum -Tiêu chuẩn: DIN 3129 -Bề mặt phủ phosphat đen -Chiều dài: 60mm	FERVI/Italy	8	Bộ
31	BỘ TUÝP LỤC GIÁC 6- kt. 1/4": 4-14 MM/ TX (1/4") 46 CHI TIẾT	2140 9460	Bộ tuýp hệ mét 46 món 6 points Pro 6.3 đầu vuông 1/4 inch bao gồm các chi tiết sau: -01 cờ lê tự động. -01 cần chữ T dài 115mm. -02 thanh nối dài 50mm và 100mm. -01 đầu lắt léo. -01 tay vặn 150mm. -Các socket size: 4mm - 4.5mm - 5mm - 5.5mm - 6mm - 7mm - 8mm - 9mm - 10mm - 11mm - 12mm - 13mm - 14mm. -02 bit socket dẹt: 4 x 32mm và 7 x 32mm. - 02 bit socket bốn cạnh: PH1 x 32mm và PH2 x 32mm. -02 bit socket tám cạnh: PZ1 x 32mm và PZ2 x 32mm. -05 bit socket lục giác: 3 - 4 - 5 - 6 - 8 x 32mm. -07 socket lục giác: E4 - E5 - E6 - E7 - E8 - E10 - E11. -08 bit socket lục giác: T8 - T10 - T15 - T20 - T25 - T27 - T30 - T40 x 32mm. -02 ống nối: 6.3 (1/4) - 6.3 (1/4) Bit. -Trọng lượng: 1.100g.	MATADOR/ Germany	5	Bộ
32	Bơm mỡ tay	LAGH 400	-Reservoir volume 500 ml -Filling connectionDIN 1283 -Length 370 mm -Maximum pressure 30 MPa -Maximum pressure 300 bar -Volume per stroke 0.46 ml -Loại vòi bơm mỡ thủy lực mềm: có thể uốn cong, có thể được lắp theo chiều đứng hay chiều ngang.	SKF	4	Cái
33	Bút thử điện	L0036	- Chiều dài: 145mm - Kiểm tra dòng điện: 100-500V - Chất liệu nhựa tổng hợp cách điện cao cấp - Thân bút có độ bền cao, chịu nhiệt tốt - Chống ăn mòn tuyệt đối và chống cong vênh, biến dạng khi bị tác động. - Tay cầm thiết kế dễ cầm nắm. - Đầu bút có thanh cài vào túi áo	C-Mart	10	Cái

Handwritten signature

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
34	Bút thử điện trung thế/ hạ áp	HSS-25B1	-Dải điện áp: AC80 - 25000V -Điện áp vận hành ban đầu (Điện áp tiếp đất): -Điện áp thấp: Dây trần: AC 80V trở xuống -Điện áp cao: -Dây trần (φ3mm): AC 250V ± 50V -Dây OC (φ 5mm): AC 1000V ± 200V -Tần số: 50 / 60Hz	HASEGAWA /Nhật	2	Bộ
35	Cào SKF TMMP 3X300	TMMP 3X300	-Chiều rộng kẹp bên ngoài: 45 – 300 mm -Chiều dài hữu ích của tay cào: 240 mm -Chiều cao vấu: 11 mm -Chiều dài vấu: 14 mm -Chiều rộng vấu: 27 mm -Đầu trục, kích thước lục giác: 24 -Tổng chiều dài của trục: 373 mm -Lực tháo (tối đa): 50 kN Số tay cào: 3 -Mômen trục (tối đa): 160 N·m -Trọng lượng tịnh của sản phẩm" 8.6 kg	SKF/Hungary	1	Bộ
36	Cặp khối chuẩn V-Block 4 rãnh 90°	333533	-Vật liệu: gang đặc biệt, chống mài mòn cao -Số rãnh V: 4 -Dùng cho trục có đường kính: Ø12 – 180mm -Kích thước: 90x200x170(mm) -Cấp chính xác: Grade 3.	Vogel Germany	1	Cặp
37	Cặp khối chuẩn V-Block 4 rãnh 90°	333043	-Đường kính phôi từ Ø7 – Ø70mm -Vật liệu được làm bằng thép đặc biệt và inox có độ chống mài mòn cao -Chân đế: 100 x 75 x 75mm -Giá trị dung sai ±0.01mm/100mm.	Vogel Germany	1	Cặp
38	Cáp vãi 2 tấn 2m	2m-2t	Capacity : Max 2,000 Kg Size : 2,000 mm	Jooyoung/Hàn Quốc	8	Cái
39	Cáp vãi 2 tấn 4m	4m-2t	Capacity : Max 2,000 Kg Size : 4,000 mm	Jooyoung/Hàn Quốc	7	Cái
40	Chuôi cho đầu dao doa VBC	VBC-MT5	-Côn tiêu chuẩn MT5 -Ren kết nối Ø d : M24X3.0 -1 inch -8UNC	Vertex/Đài Loan	1	Cái
41	Cờ lê đuôi chuột 17x19mm	RW-1719	-Size cờ lê: 17×19 mm. -Chiều dài tổng: 312mm. -Số khía trong đầu tuýp: 12 cạnh.	MCC – Japan	11	Cây
42	Cờ lê đuôi chuột 19x21mm	RW-1921	-Size cờ lê: 19×21 mm. -Chiều dài tổng: 312mm. -Số khía trong đầu tuýp: 12 cạnh	MCC – Japan	11	Cây

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
43	Cờ lê lực 10-60 Nm	Elora 2179-60	-Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN ISO 6789. -Dung sai theo tiêu chuẩn ISO 6789: $\pm 4\%$ -Đầu vuông của cờ lê lực: 3/8 inch -Dải lực N.m: 10 – 60 N.m -Chiều dài tổng thể: 360 mm -Dải lực ft.lb: 9 – 45 ft.lb -Trọng lượng: 820 g.	Elora/Made in Germany	2	Cây
44	Compa vạch dấu có cánh, cụt đuôi	1585-500	Chiều dài: 500mm/ 20 inch	ELORA	2	Cái
45	Con đội thủy lực GBJ003A	GBJ003A	-Model : GBJ003A -Capacity (imperial tons): 3 -Stroke (mm): 105 -Screw Extension (mm): 65 -Oil Capacity (cm3): 90 -Weight (kg): 3,7	Enerpac	4	Con
46	Crimp tool (Kim bấm cos tự động)	45959	- Kích thước: 80x220x25mm -Uốn theo tiêu chuẩn DIN 46234, DIN 46230, DIN 46341. -Ứng dụng: để xử lý các vấu cáp không cách điện có ống bọc kín và vấu cáp hình ống có diện tích lên đến 10 mm². - Ép cos: phi từ 0,1 - 16 mm (AWG 26-6).	Wiha / Germany	1	Cái
47	Dao cắt ống inox ELORA 181-ST2	ELORA 181-ST2	-Khung bằng hợp kim magnesium, sơn tĩnh điện. -Sử dụng 4 con lăn bi đĩa, tạo chữ V giữ ống -Lưỡi cắt dự phòng gắn trong tay cầm phía đuôi. -Cắt được các loại ống kim loại, inox có đường kính từ Ø3-Ø35mm -Đường kính ống hệ inch: Ø1/8-Ø1.3/8" -Có lưỡi vát mép trong của ống khi cắt xong. -Vết cắt ngọt, không để lại ba vờ.	Elora/Germany	1	Cái
48	Đầu dao doa lỗ loại C	VBC-3	-ACTUAL SIZE 75mm -OVERALL LENGTH 80mm -BORING BAR HOLHE SIZE 18mm -CENTER DIST BETWEEN HOLE 23mm -CROSS HOLE DIA 18mm -OFFSET 25mm -WEIGHT 2kg	Vertex/Đài Loan	1	Bộ
49	Dây an toàn toàn thân chống sốc	SSEDA (2 móc có đai bụng)	-Tiêu chuẩn:TCVN 7802:2007, 2008 -Chất liệu dây:Sợi cường lực -Chất liệu móc:Nhôm đúc -Màu sắc:Màu vàng xanh -Chịu lực:> 2000 kg(tem kiểm định lần đầu)	SSEDA/Hàn Quốc	15	Sợi

✓

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
50	Dây cáp vải 10 tấn 4 mét		-Tiêu chuẩn sản xuất EN1492-1 -Tải trọng 10 tấn -Chiều dài 4 mét -Bản rộng 125mm x 4 -Hệ số an toàn 7:1 -Chất liệu 100% polyester -Màu sắc Đỏ	Eastern/Hàn Quốc	4	Sợi
51	Dây cáp vải bản tròn 1 tấn 1 mét	R1T - 1M	-Kích thước: dây dài 1 mét -Trọng tải: 1 tấn -Bản rộng: 45 mm -Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 -Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 -Chất liệu: polyester.	ADTECH/Việt Nam	10	Sợi
52	Dây cáp vải bản tròn 1 tấn 3 mét	R1T - 3M	-Kích thước: dây dài 3 mét -Trọng tải: 1 tấn -Bản rộng: 45 mm -Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 -Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 1 -Chất liệu: polyester.	ADTECH/Việt Nam	4	Sợi
53	Dây cáp vải bản tròn 2 tấn 2 mét	R2T-2M	-Kích thước: dây dài 2 mét -Trọng tải: 2 tấn -Bản rộng: 50 mm -Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 -Màu sắc: Xanh lá cây (Green) -Trọng lượng: 980 gram -Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 -Chất liệu: polyester.	ADTECH/Việt Nam	10	Sợi
54	Dây cáp vải bản tròn 3 tấn 4 mét	R3T-4M	-Kích thước: dây dài 4 mét -Trọng tải: 3 tấn -Bản rộng: 60 mm -Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 -Màu sắc: Vàng (Yellow) -Trọng lượng: 2.69 kg -Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 -Chất liệu: polyester.	ADTECH/Việt Nam	4	Sợi
55	Dây cáp vải bản tròn 8 tấn 5 mét	R8T - 5M	-Kích thước: dây dài 5 mét -Trọng tải: 8 tấn -Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 -Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 1 -Chất liệu: polyester.	ADTECH/Việt Nam	4	Sợi

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
56	Dây xích cầu hàng 1 sợi 2 tấn	SLX010108	-Tải trọng 2 tấn -Chiều dài 1 mét -Đường kính xích tải 8mm -Tiêu chuẩn an toàn 4.1 -Trọng lượng 3.0kg	KYOTO/Trung Quốc	2	Cái
57	Dây xích cầu hàng 2 sợi 2 tấn	SLX020106	-Tải trọng 2 tấn -Số chân 2 -Chiều dài 1 mét -Đường kính xích tải 6mm -Tiêu chuẩn an toàn 4.1 -Trọng lượng 3.0kg	KYOTO/Trung Quốc	2	Cái
58	Dây xích cầu hàng 4 sợi 3 tấn	SLX040106	-Tải trọng 3 tấn -Chiều dài 1 mét -Đường kính xích tải 6mm -Tiêu chuẩn an toàn 4.1 -Trọng lượng 8.0kg	KYOTO/Trung Quốc	1	Cái
59	Đèn LED hắt công suất cao Milwaukee M18 HOAL	M18 HOAL	-Độ sáng tối đa: 3000/ 1500/ 650 lumen -Thời gian sử dụng tối đa: 2/ 4/ 9 giờ (Với pin B5) -Có chân đứng: 3 lỗ khóa -Khả năng xoay đầu: 240 độ -Các chế độ chiếu sáng: Cao/ Trung bình/ Thấp -Tiêu chuẩn an toàn: N/A -Chân đế pin: M18™ REDLITHIUM™-ION -Điện áp: 18V	Milwaukee	17	Cây
60	Đèn pin cầm tay	LR36R.11111	-Độ sáng cực đại: 10.000 Lumens -Chiều xa: 1260 mét -Chip LEDs + 12 x Luminus SST25 + CT1-Mini Laser Loại pin: 2 x 21700 -Cổng sạc: Type-C -Công tắc xoay chỉnh độ sáng vô cấp -Màn hình OLED hiển thị thông số -Thân vỏ bằng hợp kim nhôm A6061-T6 cao cấp, xử lý mạ Anodize HAIII -Kích thước: 160.7 x 56.2 x 55.1mm -Trọng lượng: 493g (cả pin) -Chống nước: IP68	FENIX	7	Cái

Handwritten signature

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
61	Đèn pin HF4R Core	HF4R Core	-LED: 2 x LED -CRI: 70 -Nhiệt độ màu : 5200-6200 K -Sạc: Có – cấp sạc từ tính style C (kèm theo) -Pin: Pack Li-ion 3,7V 1000mAh -Thời gian sạc : 180 phút -Trọng lượng : 72 g	Ledlenser	15	Cây
62	Đèn pin LEDLENSER P7R Core	P7R Core	-Trọng lượng: 202 g -Kích thước: 165 x 35 cm -Chống rơi: 2 m -Hoạt động dưới nước tối đa ở độ sâu: 1,5 m -Pin sạc : 21700; 3,7V; 4800mAh ;17.76Wh -Thời gian sạc: 270 phút	Ledlenser	19	Cây
63	Đồng hồ đa chức năng	287	-DCV: 50.000 mV,500.00 mV, 5.0000 V, 50.000 V, 500.00 V, 1000.0V /0.025 % -ACV (True RMS): 50.000 mV,500.00 mV, 5.0000 V, 50.000 V, 500.00 V, 1000.0V /0.4 % -DCA: 500.00 µA, 5000.0 µA, 50.000 mA, 400.00 mA, 5.0000 A, 10.000 A /0.05 % -ACA (True RMS): 500.00 µA, 5000.0 µA, 50.000 mA, 400.00 mA, 5.0000 A, 10.000 A /0.6% - Nhiệt độ: -200.0 °C đến 1350.0 °C (-328.0 °F đến 2462.0 °F) (option probe) -R: 500.00 Ω, 5.0000 kΩ, 50.000 kΩ, 500.00 kΩ, 5.0000 MΩ, 50.00 MΩ, 500.0 MΩ /0.05 % - C: 1.000 nF,10.00 nF 100.0 nF, 1.000 µF, 10.00 µF, 100.0 µF, 1000 µF, 10.00 mF, 100.00 mF /1.0 % - F: 99.999 Hz, 999.99 Hz, 9.9999 kHz, 99.999 kHz, 999.99 kHz /0.005% -Bảng tần (True-rms) AC: 100 kHz - DBV/dBm: có -Độ dẫn điện: 50.00nS -Kiểm tra liên tục: có - Giá trị đỉnh: 250 µS - Đồng hồ thời gian: có - Min-Max-Avg: có - Chu kỳ: 0.01 % đến 99.99 % - Độ rộng xung: có - Hold: có - Giao tiếp quang: có - Auto/Touch Hold: có - Bộ nhớ: có - Log to PC: có - Interval/Event Logging: có - Bộ nhớ: 10,000 giá trị	Fluke/Mỹ	4	Cái

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
			- LoZ: - Low Pass Filter: Yes - Kích thước: (HxWxL 22.2 cm x 10.2 cm x 6 cm - Trọng lượng: 870.9 g (28 oz) - Pin: 6 pin AA - Phụ kiện: HDSD, 6 pin AA, dây đo TL71, kẹp cá sấu AC72, Phần mềm, dây đo nhiệt độ, tấm từ TPAK, túi mềm			
64	Eto nghiêng	M530/160	- Kích thước ngàm: 160 x 50 mm - Độ mở ngàm: 125mm - Chân đế: 325 x 250mm - Tính năng nghiêng: Cho phép kẹp nghiêng từ 0° đến 90° - Để xoay 360° - Vật liệu : gang đúc	FERVI/Asia	2	Cái
65	Fluke 87V Industrial Multimeter (Đồng hồ vạn năng số)	87V	- Đo điện áp DC : tối đa 1000V - Đo điện áp AC : tối đa 1000V - Đo dòng điện DC: tối đa 10A(20A trong 30s) - Đo dòng điện AC: tối đa 10A(20A trong 30s) - Đo điện trở 50Mohm - Điện dung: 9,999nF - Đo tần số: 200kHz - Đo nhiệt độ: -200-1090 - Đầu dò nhiệt độ 80BK:-40-260 - Độ dẫn điện: 60nS - Điện trở: 3V	Fluke/ USA	3	Bộ
66	Headlamp (dèn pin đội đầu)	56220	- Item Weight: 4.8 ounces - Product Dimensions: 7 x 5 x 3 inches - Batteries: 3 AAA batteries required. (included) - Is Discontinued By Manufacturer: No - Color: Headlamp - Style: Headlamp - Material: Anti-Slip Silicone Strap - Power Source: Battery Powered - Item Package Quantity: 1 - Special Features: 45° Tilt Capability - Included Components: Batteries - Battery Cell Type: Alkaline - Description Pile: Spotlight: 6 hrs.; Floodlight: 10 hrs 3 x AAA - Warranty Description: 1 year manufacturer	Klein Tools/China	6	Cái

✓

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
67	Kệ Trung Tài 5 Tầng	TT01	-Kích thước: Cao 2m x Sâu 0.6m x Dài 1.5m -Số tầng (sàn) : 5 tầng -Chịu tải: 500kg/ 1 tầng (phân bố đều tầng dài) -Kệ bắt bằng Bulong mã kẽm chắc chắn -Màu sắc: Xanh, Cam	HỮU KHANG/ Việt Nam	14	Cái
68	Kềm bấm đầu cos	97 32 240	-Article No.: 97 32 240 -EAN: 4003773079491 -Pliers: black lacquered -Handles: with multi-component grips -Applications: insulated terminals + cable connectors -Capacity in square millimetres mm²: 0,5 - 6,0 -Number of crimping positions: 3 -AWG: 20 - 10 -Length mm: 240 -Net weight g: 300	KNIPEX/ Germany	1	Cái
69	Kềm cắt	490BI-200	-Độ cứng lưỡi cắt: 63-65 HRC. - cho dây thép tôi, dây piano (độ bền kéo 2300 N/mm²) -Tay cầm QUATROLIT®-2C chống trượt - mạ crôm, đánh bóng. -ELORA-thép công cụ cấp cao C60 / 1.0601 - theo DIN ISO 5749.	ELORA/ Germany	14	Cái
70	Kẹp Nâng Trục 1 Tấn	YG1	-Chất liệu: Thép hợp kim -Tải trọng nâng: 1 tấn -Trọng lượng: 3,2 KG -Khoảng mở hàm kẹp (mm): 50-100mm.	APOLLO – Mỹ	2	Cái
71	Kẹp tôn đứng 3 tấn	CDH3T	-Tải trọng 3 tấn -Độ dày hãm kẹp từ 0mm đến 40mm -Thiết kế bằng thép chịu lực,hãm răng ngàm kẹp chắc chắn tôi luyện đặc biệt chống mài mòn	Kondotec/Japan	2	Cái
72	Khối V-Block chỉnh được góc nghiêng	334002	-Kích thước: 102 x 30 x 48 / 29mm -Đk trục: Ø40mm -Dung sai song song: 0.05	Vogel Germany	2	Cái
73	Kìm chắt ngàm cong 300mm	500-300	-Vật liệu: Chrome Vanadium, mạ phủ Niken. 31 CrV/1.2208. -Độ mở ngàm: Ø65mm. -Ngàm cong bán nguyệt. -Chiều dài tổng: >=300 mm.	ELORA	12	Cái
74	Kìm đa năng 200mm, 1000V	26714	-Kìm được chế tạo bằng thép Cacbon S70C chất lượng cao. -Độ cứng lưỡi cắt lên đến 65.5 HRC. -Lưỡi cắt đạt hơn 30.000 lần cắt , cắt thép lò xo , thép Piano. -Khả năng cắt giấy 0.08mm từ độ sắc và kín của lưỡi cắt. -Tối đa và tối ưu hóa lực bóp , lực truyền từ tay đến lưỡi kìm. -Tay cầm chịu được lực kéo 500N chống trượt và rơi khỏi cán kìm. -Chiều dài: 200mm.	Wiha / Germany	14	Cái

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
81	Máy cắt bằng pin	18521012	-Công nghệ FUEL: Có. -Điện thế pin 18V. -Tốc độ không tải (v/p) 3500-8500. -Đường kính đĩa (mm) 100. -Đường kính ren trục M10. -Kiểu công tắc Công tắc trượt. -Công nghệ Phanh dừng nhanh RAPIDSTOP™: Có. -Chế độ chỉnh tốc 5 cấp độ. -Chiều cao (mm) 111,9 -Chiều dài thân máy (mm) 333.3 -Trọng lượng (thân máy không kèm pin) (kg) 1.9. -M18 FSAGV100XPDB-0X0 Thân máy. -1 bộ bao gồm: 01 máy + 01 sạc + 02 pin 18V 5Ah.	Milwaukee	2	Cái
82	MÁY CẮT CHÉP HÌNH (Rũa cắt tự động)	YK 450	-Nguồn điện: 1P/220 - 240V/50Hz. -Động cơ: 5w DC. -Phạm vi cắt: By 700mm. -Tính chính xác: 0.5mm. -Tốc độ cắt: 100 -1.000mm/phút. -Bề dày cắt: 6 – 50mm. -Góc xiên: 0 – 45 độ. -Đầu cắt: +121 Type Acetylene. +122 Type Propane. +123 Type Ethylene. -Kích thước: 600x500x765mm. -Trọng lượng máy: 33Kg.	YUKWANG/ Hàn Quốc	1	Cái
83	MÁY CẮT ĐƯỜNG ỐNG (Rũa cắt tự động)	EZPCA2 - 220V	-Đường kính ống: Lên tới 600 mm (Bản chuẩn). -Tốc độ cắt: 50-150 mm /phút. -Góc cắt và vát: Lên tới 45 độ. -Đường ray ngang : 230 mm. -Mô hàn tịnh tiến dọc: +/- 50 mm. -Mô hàn tịnh tiến bên: +/- 50 mm. -Kích thước: 420(l) x 280(w) x 550 (h)mm. -Nguồn cung cấp: 220V - 50Hz-60Hz. -Trọng lượng: 16kg.	EZPCA/ANH	1	Cái
84	Máy cắt sắt 405mm	CC16SB	-Sử dụng động cơ không chổi than, Dây curoa. -Công suất: 2,200W/220V. -Tốc độ: 2,290rpm. -Kích thước lưỡi cắt: 405mm. -Kích thước: 424x894x965mm. -Trọng lượng: 86Kg. -Hãng sản xuất Hikoki.	Hikoki/Nhật Bản	1	Cái

ch

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
85	Máy Cưa Kiểm Milwaukee M18 FHZ	M18 FHZ	-Công nghệ FUEL. -Điện thế pin 18V. -Tốc độ không tải (v/p) 0-3000. -Độ xọc (mm) 22. -Điện áp (V) 18. -Trọng lượng có pin 2.6kg. -Hộp đựng dụng cụ . -2 pin và bộ sạc pin. -Bộ lưỡi cưa .	Miwaukee	2	Bộ
86	Máy đo độ dày siêu âm Phase II Mỹ UTG-1500	UTG-1500	-Thông số kỹ thuật Máy đo độ dày UTG-1500. -Kiểu hiển thị: LCD lớn 3 chữ số. -Đơn vị hiển thị tối thiểu: 0,001 "/ 0,01mm. -Phạm vi đo: 1.5mm-200mm trong thép w / đầu dò tiêu chuẩn (các giá trị -khác tùy thuộc vào vật liệu). -Ổng thép giới hạn dưới: Tối thiểu dia 0,8" x 0,1" (20 mm x 3 mm). -Hiển thị chính xác: + - 0,1mm. -Phạm vi vận tốc âm thanh: 1640 - 29,527 ft / giây (500 - 9000m / giây). -Nhiệt độ hoạt động: 32-122 độ F (-5 - 40 độ C). -Tần số: 5 MHz. -Cập nhật phạm vi: 4Hz. -Cung cấp năng lượng: Pin kiểm 1,5v (4pc). -Tuổi thọ pin: Xấp xỉ 250 giờ / bộ pin. -Kích thước: 4,9 x 2,6 x 0,9in. (161x 69 x 32mm). -Cân nặng: 0,7lbs (300g). -Hoạt động hiện tại: <20mA (3V).	Phase II/ Mỹ	2	Bộ
87	Máy đo khoảng cách Bosch GLM40	06010729K0	-Kích thước: 105x41x28 mm. -Phạm vi đo: 0.05 - 40m. -Laser diode: 635 1mW.	Bosch/Malaysia	2	Cái
88	Máy đục phá BOSCH GSH16-30		-Công suất : 1,750W. -Năng lượng va đập: 0 - 45 J. -Va đập : 1300 bpm. -Đầu cạy : SDS-max, mũi 30mm. -Trọng lượng (không kể dây cầm) : 16,5 kg.	BOSCH – Đức	2	Bộ
89	Máy Hàn TIG INVERTER 280A	Superior Tig 311	-Chế độ: TIG. -Điện áp: 2 pha 230/400V. -Điện áp không tải: 61/64V. -Công suất : 7.2/9.2KW. -Câu chì: 16/10A. -Cấp bảo vệ: IP23. -Kích thước: 470x190x355mm . -Khối lượng: 18kg. -Phụ kiện hàn + nguồn điện.	Telwin - Italy	5	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
90	Máy hút bụi dùng pin Makita DCL180FRFW 18V	DCL180FRFW	-Pin: 18V-3.0Ah -Loại máy: Máy hút bụi dùng pin -Sức chứa bụi: 650ml -Lưu lượng khí tối đa: 1.3m ³ / phút -Thời gian sử dụng liên tục: 20 phút -Lưu lượng hút tối đa: 3.6kPa -Kích thước: 99.9 x 11.4 x 15.2mm -Trọng lượng tịnh: 1.2kg -Phụ kiện đi kèm: Bộ ống hút bụi, đầu hút khe, ống, túi lọc và bộ lọc trước (khuôn của nhà máy) -DCL180FRFW: Kèm pin, sạc	Makita/China	1	Bộ
91	Máy hút bụi dùng pin Makita DVC863LRT2	DVC863LRT2	THÔNG SỐ: -Công suất hút 90 W -Khả năng chứa Bụi: 8 L -Thời gian sử dụng liên tục 40 phút. -Bao gồm 02 pin BL1850B. -Lưu lượng khí tối đa 2.1 m ³ /phút -Lưu lượng hút tối đa 9.8 kPa -Độ ồn động cơ 70 dB -Kích thước 366x334x368 mm Trọng lượng -7.7 kg(BL1815N x2) -8.4 kg(BL1860B x2) Xuất xứ Chính hãng	Makita/China	1	Bộ
92	Máy hút bụi khô, ướt M18 VC2	M18 VC-2-0	-Pin M18™ REDLITHIUM™-ION -Đo mức năng lượng Có -Đèn LED Không -Trọng lượng kèm pin nếu có (kg) 4,3 kg (5,0 Ah) -Chiều dài (mm) 423 -Điện thế pin (V) 18 -Chiều dài ống hút (cm) 47.5 -Lưu lượng không khí (l/phút) 1300 -Áp suất chân không tối đa (mbar) 80 -Thể tích (l) 7.5	Milwaukee/Mỹ	4	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
93	Máy Khoan Động Lực Milwaukee M18 FPD3	M18 FPD3	-Điện thế pin 18V -Cài đặt tốc độ 2 -Tốc độ không tải cấp độ 1 (v/p) 0-500 -Tốc độ không tải cấp độ 2 (v/p) 0-2,100 -Đầu kẹp (mm) 13 -Khả năng khoan bê tông (mm) 16 -Khả năng khoan sắt (mm) 13 -Khả năng khoan gỗ (mm) 89 -Tốc độ đập (l/p) 0-7800-33,000 -Lực xoắn tối đa (Nm) 158 -Chiều dài 175mm -Trọng lượng với bộ pin (kg) 2.5	Milwaukee	2	Bộ
94	Máy khoan tốc độ cao	DP2010	-Công suất : 370W -Thông số kĩ thuật: Thép 6.5mm (1/4") Gỗ 15mm (11/32")	Makita	1	Cái
95	Máy khoan từ	ECO.20/ST	-Khoan xoắn: 10-50(mm) -Taro: M10- M48(mm) -Dài x rộng x cao: 515 x 265 x 265-905(mm) -Hành trình: 255mm -Trọng lượng: 58.5 kg -Đế từ: 350 x 125 x 66(mm) -Lực từ: 3687kg -Motor: 2600W -Côn trục chính: MT4 -Điện áp: 220V/1 phase	EUROBOOR/Hà lan	1	Cái
96	Máy Khoan Vặn Vít Pin Bosch	GSR 120-LI (06019G80K2)	-Điện thế: 18V (pin Li-ion) -Động cơ: Có chổi than -Tốc độ không tải: + Cấp 1: 0 – 400 vòng/phút + Cấp 2: 0 – 1,500 vòng/phút -Moment siết tối đa (cứng/mềm): 30 / 14 Nm -Các thiết lập mô-men xoắn: 20+1 -Đầu kẹp: 10 mm (mâm kẹp tự động) -Khả năng khoan tối đa: + Gỗ: 20 mm + Sắt: 10 mm -Khả năng vặn vít tối đa: 8 mm -Trọng lượng: 0.8 kg -Công nghệ: Hộp số 2 cấp độ, tùy chỉnh tốc độ, mâm kẹp tự động, đèn LED -Phụ kiện đi kèm: 1 thân máy, 1 sạc, 2 pin 2.0Ah, 1 bộ mũi khoan, 1 bộ mũi vít	BOSCH	3	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
97	Máy mài góc	GWS 18-125 SPL	-Công suất đầu vào định mức:1800w -Tốc độ không tải: 2.800 – 12.000vòng/phút -Công tắc: Công tắc PROtection -Đường kính đĩa: 125mm -Ren trục bánh mài: M14 -Tấm lót cao su, đường kính: 125mm - Chổi nắp con sợi thép, đường kính: 75mm -Kích thước máy: 382x102mm -Công tắc có thể khóa -Trọng lượng: 2.5kg	Bosch – Đức	5	Cái
98	Máy mài góc 100mm	GA4050R	-Công suất : 1300W -Điện thế : 220-240 V -Đường kính đĩa : 100mm	Makita	12	Cái
99	Máy mài góc 180mm	GA7062	-Công suất : 2200W -Đường kính đá mài: 180mm -Tốc độ không tải: : 8500 vòng/phút	Makita	2	Cái
100	Máy mài góc dùng pin	DGA404RME	-Nguồn pin: 18V- 4.0Ah -Đường kính đá mài: 100mm -Đường kính đá cắt: 100mm -Tốc độ không tải: 8,500 v/p -Kích thước: 362 x 117 x 140mm -Phụ kiện đi kèm: Sạc nhanh, 2 pin 4.0Ah. -Trọng lượng tịnh: 2.4Kg	Makita/Japan	4	Bộ
101	Máy Mài Khuôn Milwaukee M18 FDG	M18 FDG	-Công nghệ FUEL -Điện thế pin 18V -Tốc độ không tải (v/p) 0-27000 -Đường kính đầu cặp (mm) 6/8 -Đường kính mũi mài tối đa (mm) 50 -Kiểu công tắc Công tắc trượt -Trọng lượng có pin (kg) 2.1 -Hộp đựng dụng cụ -2 pin và bộ sạc pin	Milwaukee	5	Bộ
102	MÁY SIẾT BU LÔNG	FHIWF12-502X	-Điện thế pin >=18V -Chân đế pin: M18 REDLITHIUM -Tốc độ không tải (RPM): 0-550/1400/1750/1750 -Mô-men siết(Nm): 130/400/1356/1356 -Tốc độ siết(ipm): 0-950/1750/2100/2100 -Đường kính ốc tối đa(mm) M33 -Kích thước đầu kẹp: 1/2 -Trọng lượng kèm pin: 3,3kg(5Ah) -Chiều dài (mm): 213 -Bộ bao gồm 1 máy (M18 FHIWF12-0), 1 bộ sạc nhanh (M12-18FC), 2 pin 18V 5Ah (M18B5), 1 hộp nhựa.	Milwaukee	1	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
103	Máy Siết Bu Lông M18 FIW212-0X0	M18 FIW212-0X0	-Chiều dài (mm) 127. -Điện thế pin 18V. -Kích thước đầu kẹp 1/2" cạnh vuông (vòng ma sát + lỗ xuyên). -Mô men xoắn tối đa (Nm) 0-102 / 203 / 339. -Mô men tháo tối đa (Nm) 339. -Tốc độ không tải (v/p) 0-900 / 1,650 / 2,400 / 1,200. -Tốc độ siết (l/p) 0-1,000 / 2,400 / 3,500 / -. -Trọng lượng (thân máy không kèm pin) (kg) 1.1. -Đo dung lượng pin Có. -Đèn LED Có. -Đường kính ốc tối đa (mm) M18.	Milwaukee	1	Bộ
104	Máy Siết Bu Lông Milwaukee M18 ONEFHIWF1-0X0 Solo	M18 ONEFHIWF1- 0X0 Solo	-Công nghệ FUEL có -Điện thế pin 18v -Tốc độ không tải 0-1000/ 0-1100/ 0-1400/ 0-1650 -Tốc độ đập (v/p) 1330/1620/2100/2450 -Lực xoắn vào/ ra tối đa (Nm) 2032-2400 -Ốc tiêu chuẩn M42 -Loại đầu cốt 1" cạnh vuông -Chiều dài (mm) 277 -Trọng lượng với bộ pin nếu áp dụng (kg) 5,9 (w / M18 HB8)	Milwaukee	1	Bộ
105	Máy Siết Bu Lông Milwaukee M18 ONEFHIWF34	M18 ONEFHIWF34	Milwaukee M18 ONEFHIWF34-0X 1 Bộ bao gồm: máy vặn bulong, 2pin 18V/5.0Ah REDLITHIUM- ION M18B5 , 1 bộ sạc pin Milwaukee M12-18C	Milwaukee	2	Bộ
106	Máy siết bulong bằng pin M18	18495026	-Điện thế pin 18V. -Kích thước đầu kẹp 1/2" cạnh vuông (vòng ma sát + lỗ xuyên). -Mô men xoắn tối đa (Nm) 0-102 / 203 / 339. -Mô men tháo tối đa (Nm) 339. -Tốc độ không tải (v/p) 0-900 / 1,650 / 2,400 / 1,200. -Tốc độ siết (l/p) 0-1,000 / 2,400 / 3,500 / -. -Trọng lượng (thân máy không kèm pin) (kg) 1.1. -Đo dung lượng pin Có. -Đường kính ốc tối đa (mm) M18. -Milwaukee M18 FIW212 -Mô-men tháo lên đến 339Nm. -Mô-men xoắn cực đại lên đến 339Nm.	Milwaukee/Mỹ	4	Bộ
107	Máy Thổi bụi	GBL 82270	-Dây dẫn 4 mét -Thương hiệu: Bosch -Công suất: 820 W -Tốc độ không tải: 0-16000 rpm -Lưu lượng: 0-4.5 m3/phút (270m3/h) -Trọng lượng: 1.8 Kg	Bosch	1	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
108	Máy thổi bụi bằng pin	16042201	–Điện thế pin 18V –Lưu lượng khí (m³ /p) 2.9 –Tốc độ khí (km/h) 42.8 –Mức rung (m / s²) 3 –Cường độ âm thanh (db) 77.7 –Chiều dài không gồm ống thổi (mm) 375 –Tốc độ quạt (vòng / phút) 0 – 18.700 –Mức công suất âm thanh (dB (A)) 89,6 –Mức áp suất âm thanh (dB (A)) 77,7 –Bao gồm: Pin Lithium-ION (4.0 Ah) + Bộ sạc	Milwaukee/Mỹ	10	Bộ
109	Máy thổi hơi nóng M18 BHG	M18 BHG-0	–Chiều dài (mm): 163 –Điện thế pin (V): 18 –Nhiệt độ (°C): 470 –Tốc độ luồng khí (l/m): 170 –Phụ kiện kèm theo: Vòi phun móc+vòi phun tập trung	Milwaukee	2	Bộ
110	Máy tời điện mini	B800	–Điện áp: 220V –Đường kính cáp : 5mm –Công suất: 1300W –Dòng điện: 5.9A –Độ bền kéo của dây: ≥1770(N/mm²) –Tải trọng: móc đơn 400kg, móc đôi 800kg –Tốc độ kéo: cáp đơn 12 mét/phút, cáp đôi (qua ròng rọc di động) 6 mét/phút –Tốc độ định mức: cáp đơn 10m/phút, cáp đôi 5m/phút –Chiều cao nâng: móc đơn 30m, móc đôi 15m –Chỉ số bảo vệ điện : IP54 –Chỉ số cách điện : B –Kích thước đóng gói: 52x42x17 cm –Kích thước máy: D40xR14 cm –Trọng lượng máy: 17kg –Trọng lượng đóng gói: 18kg	Yamafuji	2	Bộ
111	Mỏ lết 12 inch	60-12A	–Chiều dài tổng hệ mét: 311 mm. –Size mỏ lết hệ inch: 12 inch. –Độ mờ ngàm: Ø39 mm. –Bề mặt phủ phosphat đen. –Trọng lượng: 560 g.	Elora / Germany	12	Cái
112	Mỏ Lết Xích	T23112	–Quy cách: 5/16-2" (8mm-51mm). –Chất liệu: Được tinh luyện từ thép hợp kim cứng. –Trọng lượng: 1.63kg.	IRWIN/Mỹ	2	Cái
113	Ổ cứng di động HDD	T3 (TS8TSJ35T3)	–Dung lượng: 8TB. –Kích thước: 3.5". –Kết nối: USB 3.1.	Transcend/Taiwan	3	Cái

✓

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
114	Ổ cứng gắn ngoài My Book	WDBBGB0080HBK-SESN	-Product name: My Book. -Model Number: WDBBGB0080HBK-SESN. -Capacity: 8TB. -Connector: Micro-B Power Supply. -Interface: USB 3.2 Gen 1. -Warranty: 3-Year Limited Warranty.	WD/Thailand	4	Cái
115	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn	KT-C	-Tải trọng: 1 Tấn. -Tải trọng kiểm định: 1.5 Tấn. -Chiều cao nâng tiêu chuẩn: 2.5 mét. -Số đường xích tải: 1 đường. -Đường kính xích tải: Ø 6. -Trọng lượng: 10.5 Kg.	KONDOTEC -- NHẬT BẢN	4	Cái
116	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn (3 mét)	PK23K	-Tải trọng :2 (tấn). -Chiều cao nâng: 3 (mét). -Đường kính xích : Ø8x24 (mm). -Trọng lượng: 18.5 (kg).	Kawasaki/Nhật Bản	3	Cái
117	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn (3 mét)	PK33K	-Tải trọng: 3 tấn. -Chiều cao nâng :3 (mét). -Số nhánh xích :2. -Đường kính xích :7.1x21 (mm). -Trọng lượng : 25.6 (Kg).	Kawasaki/Nhật Bản	2	Cái
118	Pa lăng xích kéo tay NITTO 1 tấn 3m	1T-3M	-Trọng tải tối đa (kg):1000kg. -Số đường xích:1. -Đường kính xích (mm):6. -Trọng lượng (kg):11.	NITTO/ Nhật Bản	4	Cái
119	Pa lăng xích kéo tay NITTO 2 tấn 3m	2T-3M	-Trọng tải tối đa (kg): 2000kg. -Số đường xích: 1. -Đường kính xích (mm): 8. -Trọng lượng (kg): 18.	NITTO/ Nhật Bản	4	Cái
120	Pa lăng xích kéo tay NITTO 3 tấn 3m	3T-3M	-Trọng tải tối đa (kg):3000kg. -Số đường xích:2. -Đường kính xích (mm):8. -Trọng lượng (kg):25.	NITTO/ Nhật Bản	4	Cái
121	Quạt Hút Công Nghiệp SHT-40+ Ống gió mềm	SHT-40	-Sải cánh: 400mm. -Điện áp: 220V. -Công suất: 1100W. -Tốc độ quay: 2800 vòng/phút. -Lượng gió cung cấp: 5760m3/h. -Áp suất: 700Pa. -Phụ kiện: Ống nối mềm.	Mayafan	10	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
122	Stripping tool automatically (Kim tuốt tự động)	42062	-Dùng để cắt, bóc và tuốt dây cáp từ 0,03 - 16mm². -Chiều dài mm: 200.	Wiha / Germany	2	Cái
123	Tách mặt bích bằng cơ 8 tấn	TLP HHP-8	-Lực ép: 8 tấn. -Độ hở nhỏ nhất: 6 mm. -Độ hở lớn nhất: 77 mm. -Chất liệu: Hợp kim thép. -Trọng lượng: 10.4 kg.	TLP	2	Bộ
124	Tăng đơ vải chằng hàng bản 38mm dài 4 mét		-Tiêu chuẩn sản xuất EN12195-2001. -Tải trọng: 2 tấn. -Chiều dài: 4 mét. -Bản rộng: 38mm. -Độ dày: 2mm. -Chất liệu :100% polyester. -Màu sắc: Cam. -Trọng lượng: 0.8kg.	Uni power/Hàn Quốc	2	Sợi
125	Thang chữ A gấp cao 5m	NIKA-50	-Chiều cao chữ A: 5m. -Chiều cao duỗi thẳng chữ I: 10m. -Số bậc thang: 17 bậc x 2. -Khoảng cách bậc: 28cm. -Chất liệu Hợp kim nhôm. -Độ dày ống nhôm: 1.3 - 1.5mm. -Trọng lượng: 21.5kg. -Tải trọng tối đa: 150kg. -Thời gian bảo hành: 12 tháng. -Tiêu chuẩn an toàn: EN-131.	Nikita/ Việt Nam	1	Cái
126	Thang nhôm gấp đa năng Nikawa NKB-46	NKB-46	-Kích thước mở chữ A nhỏ nhất: 174x123x73 cm -Kích thước mở chữ A lớn nhất: 304x210x73 cm -Kích thước thu gọn / đóng gói: 183x21x73 cm -Chiều cao chữ A nhỏ nhất: 174 cm -Chiều cao chữ A lớn nhất: 304 cm -Chiều cao duỗi thẳng (chữ I) nhỏ nhất: 360 cm -Chiều cao duỗi thẳng (chữ I) lớn nhất: 638 cm -Độ rộng mở thang lớn nhất: 210 cm -Số bậc: 2x 6 bậc -Độ rộng chân thang: 73 cm -Khoảng cách bậc: 28 cm -Trọng lượng thang: 19.5kg	Nikawa/ Trung Quốc	1	Cái

Ch

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
127	Thước cặp điện tử	202160-2	-Tiêu chuẩn: DIN 862. -Vật liệu: Thép không gỉ, tôi cứng cáp. -Chống nước: IP54 (chống tia nước và bụi). -Hệ thống đo: ABS/INC, cài đặt gốc tại mọi vị trí. -Hiển thị: Màn hình LCD, cao 9 mm, đọc rõ ràng. -Đơn vị đo: mm/inch, độ phân giải 0.01 mm / 0.0005 inch. -Hàm đo mài mòn, có vít cố định. -Nút điều khiển: Bật/tắt, chuyển đổi đơn vị, đặt về 0. -Cơ cấu trượt bằng thanh dẫn kính, tăng độ chính xác. -Pin đi kèm: 3V CR2032, mã 90112. -Dài đo: 150 mm. -Độ chính xác: 0.02 – 0.03 mm.	Vogel Germany	2	Cái
128	Thước cặp điện tử	202162-2	-Tiêu chuẩn: DIN 862. -Vật liệu: Thép không gỉ, tôi cứng cáp. -Chống nước: IP54 (chống tia nước và bụi). -Hệ thống đo: ABS/INC, cài đặt gốc tại mọi vị trí. -Hiển thị: Màn hình LCD, cao 9 mm, đọc rõ ràng. -Đơn vị đo: mm/inch, độ phân giải 0.01 mm / 0.0005 inch. -Hàm đo mài mòn, có vít cố định. -Nút điều khiển: Bật/tắt, chuyển đổi đơn vị, đặt về 0. -Cơ cấu trượt bằng thanh dẫn kính, tăng độ chính xác. -Pin đi kèm: 3V CR2032, mã 90112. -Dài đo: 300 mm. -Độ chính xác: 0.02 – 0.03 mm.	Vogel Germany	2	Cái
129	Thước cặp điện tử đo rãnh trong	201083	-Dùng để đo kích thước trong của khe rãnh. -Thang đo: 25-200mm / 0-8 inch. -Độ chính xác: 0.01mm. -Độ lặp lại: 0.01mm. -Dùng sai toàn tâm đo: 0.03mm. -Tuân thủ tiêu chuẩn DIN 862. -Dành cho đo trong (mã 201082 – 201084) và đo ngoài (mã 201096 – 201098). -Thanh ray bằng kính cho độ chính xác cao. -Chống nước theo DIN 40050 / IEC 60529. -Có kết nối dữ liệu, màn hình LCD lớn. -Vật liệu: Inox cứng cáp, chống gỉ. -Tùy chọn truyền dữ liệu qua cáp, WiFi, Bluetooth®. -Độ sâu ngàm đo A: 46mm. -Chiều dài ngàm đo B: 39mm. -Độ dày đầu đo C: 1mm. -Độ rộng đầu đo D: 7mm.	Vogel Germany	1	Cái

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
130	Thước cầu nhôm	1795300030	-Vật liệu nhôm cứng. -Bề mặt đo được vát xiên cạnh. -Thang đo từ 300-1800mm. -Độ rộng bản thước 50 x 5mm.	Vogel Germany	4	Cái
131	Thước cầu nhôm	1795300060	-Vật liệu nhôm cứng. -Bề mặt đo được vát xiên cạnh. -Thang đo từ 300-1800mm. -Độ rộng bản thước 50 x 5mm.	Vogel Germany	4	Cái
132	Thước cầu nhôm	1795300100	-Vật liệu nhôm cứng. -Bề mặt đo được vát xiên cạnh. -Thang đo từ 300-1800mm. -Độ rộng bản thước 50 x 5mm.	Vogel Germany	4	Cái
133	Thước kẹp cơ mini	201009	-Thang đo: 70mm. -Độ chính xác: 0.05mm. -Ngàm kẹp chính: 20mm. -Ngàm kẹp phụ: 9mm -Kiểu chuỗi đo sâu: Bàn dẹt, mỏng, tiết diện hình chữ nhật. -Tiêu chuẩn: DIN 862 -Vạch chia: Khắc laser. -Vật liệu: Inox.	Vogel Germany	2	Cái
134	Thước kẹp điện tử	207131	-Thang đo: 500mm -Độ chính xác: $\pm 0.01\text{mm}$. -Thang hệ inch: 20 inch. -Độ chính xác: $\pm 0.0005''$. -Dung sai toàn tâm đo: 0.05mm. -Độ lặp lại: 0.01mm. -Cấp bảo vệ chống thấm nước: IP54. -Đáp ứng tiêu chuẩn: 40050 / IEC 60529. -Độ dài ngàm cặp: 150mm. -Đo đk trong nhỏ nhất: $\varnothing 20\text{mm}$. -Kết nối: USB. -Chuyển đổi đơn vị: có. -Vật liệu: Stainless Steel. -Có vít chỉnh tinh. -Khóa thước: bằng vít. -Trọng lượng: 1180g.	Vogel Germany	2	Cái

Ch

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
135	Thước thủy	81 SV REM W45	-Khung: Nhôm đúc nguyên khối, cường lực. -Điện mặt: Sơn tĩnh điện chống bám bẩn. -Bọt thủy: 3 loại (dứng, ngang, nghiêng 45 độ). -Nam châm: Đất hiếm, lực từ lớn, độ bền cao. -Độ chính xác chiều thuận: ± 0.0290 hay 0.5 mm/m. -Độ chính xác đảo nghịch: ± 0.0430 hay 0.75mm/m. -Chiều dài: 25 cm. -Thiết diện: Dầm chữ I. -Sản xuất: CHLB Đức. -Tính năng đặc biệt: Bọt thủy nghiêng 45 độ cho công việc đặc thù. -Dùng cho: Giàn giáo, đường ống, cấu trúc kim loại. -Phụ kiện đi kèm: Túi đeo tiện lợi.	STABILA/Germany	4	Cái
136	Thước thủy	104 Allround(06901)	-Thang đo: 25cm. -Độ chính xác ± 1.0 mm/m. -Số bọt thủy: 2 (1 ngang và 1 xoay). -Khung bằng nhựa với 4 góc nghiêng: 45 °, 60 °, 120 ° và 135 °.	STABILA /Germany	4	Cái
137	Thước thủy	17953	-Chiều dài tổng: 7cm. -Số bọt thủy: 1 bọt ngang. -Body bằng nhôm, sơn tĩnh điện. -Có rãnh chữ V 2 mặt: đáy + cạnh bên. -Nam châm vĩnh cửu đất hiếm. -Độ chính xác: ± 0.05mm/m; $\pm 0.057^\circ$. -Thuộc dòng nivo Pocket PRO Magnetic. -Kích thước: 70 × 20 × 40 mm.	STABILA /Germany	4	Cái
138	Thước thủy nhôm đúc chữ I	81SM(02514)	-Nhôm đúc nguyên khối theo kết cấu dầm chữ I. -Mặt tiếp xúc đo được phay phẳng, gân nổi. -Số bọt thủy: 2. -Dòng họ: Type 81 SM. -Có nam châm vĩnh cửu, đúc chìm ở mặt đáy. -Độ chính xác chiều thuận: 0.5 mm/m. -Chiều đảo ngược: 0.75mm/m. -Bề ngang mặt đáy: 23,4mm. -Bề mặt sơn tĩnh điện, chống bám bẩn. -Hai đầu thước được vát xéo hình mũi tên. -Có lỗ treo móc dụng cụ và dây đeo an toàn. -Thang đo: 60cm.	STABILA /Germany	4	Cái
139	Tô vít đóng 2 cạnh cán gỗ Vessel 350	Vessel 350	Slotted 10 x 300mm	Japan	8	Cái

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
140	TONE 500AD Tool Set	500AD	Contents: All 61 items –SOCKET (6pt: 3S- 08, 10, 12, 13, 14, 17, 19, 21, 22 –DEEP SOCKET (6pt.: 3S- 08L, 10L, 12L, 14L –PLUG SOCKET (6pt. with MAGNET): 3P- 16S, 20.8S –RATCHET HANDLE (SOCKET HOLD TYPE): RH3H –EXTENSION BAR: 305 (75mm), 306 (150mm) –WOBBLE EXTENSION BAR: EX31-300 (300mm) –BALL JOINT: BJ30 –SPANNER SET: DS600P (DS-5.507, 0809, 1012, 1113, 1214, 1417) –MECHANIC OFFSET WRENCH, LONG TYPE: M44- 0810, 1012, 1214, 1417, 1921, 2224 –SHORT OFFSET WRENCH: M46-1012 –FLARE NUT WRENCH: M26-1012 –ADJUSTABLE WRENCH: MW-300 –COMBINATION PLIERS: CP-200SG –NEEDLE NOSE PLIERS: RP-150G –DIAGONAL CUTTING PLIERS: KN-150G –POWER GRIP SCREWDRIVER (THROUGH TYPE): PGMD- 075, 100 – Hexagonal screwdriver PGPD- 001, 002, 003 + Hexagonal screwdriver POWER GRIP STUBBY SCREWDRIVER: PGSD-M2 – Hexagonal screwdriver; PGSD-P2 ©Hexagonal screwdriver –HEAVY DUTY SCREWDRIVER: YMD-150 ©+ Square axis & plastic grip –BALL PEEN HAMMER: BH-10(1 pound) –BRAKE SHOE ADJUSTING TOOL: BST-110 –CHISEL: FC165 (19 x 165mm) –PUNCH: CP125 (125mm) –SCRAPER: SSC-22 –LONG BALL POINT HEX KEY WRENCH SET: BL900 (BL-1.5, 02, 2.5, 03, 04, 05, 06, 08, 10) –TOOL CASE: BX430 –Weight :12.6kg	TONE/JAPAN	9	Set
141	Torque Wrenches	MOT2-2000N	Socked: 1” –Range: 400-2.000 Nm –Torque Increment: 10 Nm – Size: W=83; H=72.3; B=30; L=2165; ϕD=38.2; ϕD1=35.5; ϕD1=35.5; ϕD1=40 –Weight: 13.39 Kg –Industrial application. –Direction & Accuracy : C.W. ±4% / C.C.W. ±6% –Easy and flexible operation of design. –A variety of types and wide torque range of choice. –Torque setting types : Adjustable torque Wrench, Window Scale type –Supplied in a plastic box.	Matatakitoyo	2	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
142	Tủ đồ cá nhân 15 ngăn	TU985-3KP	–Chất liệu sắt sơn tĩnh điện: Tủ được làm từ chất liệu sắt sơn tĩnh điện cao cấp, chống gỉ sét, đảm bảo độ bền lâu dài và giữ được tính thẩm mỹ cao trong suốt thời gian sử dụng. –Thiết kế 15 khoang cánh mở: Mỗi tủ có 15 khoang với cánh mở riêng biệt, giúp người dùng dễ dàng sắp xếp và bảo quản đồ dùng cá nhân. –Khóa Locker chắc chắn: Mỗi cánh tủ được trang bị một khóa Locker, đảm bảo an toàn cho các vật dụng bên trong và hạn chế tối đa việc bị mất cắp. –Núm tay nắm và tai khóa móc: Tủ còn có thiết kế núm tay nắm và tai khóa móc tiện lợi, giúp mở tủ dễ dàng và có thể sử dụng thêm khóa móc nếu cần. –Kích thước tiêu chuẩn: W915 x D450 x H1830 (mm), phù hợp với nhiều không gian làm việc và lưu trữ khác nhau. –Dung sai kích thước: ± 3 mm, đảm bảo độ chính xác khi lắp đặt và sử dụng.	<u>Nội thất Hòa Phát</u>	6	Bộ
143	Tủ đồ nghề	B1500-12	–Drawer Cabinet. –Chiều cao: 1500mm. –Số ngăn kéo: 12 ngăn.	BAC system	1	Bộ

ct



TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
144	Túi đeo kỹ thuật Toughbuilt TB-CT-36-L10	Toughbuilt TB-CT-36-L10	-Kẹp túi ClipTech dễ dàng, tháo lắp bất kỳ thắt lưng nào. -Đã bao gồm Kẹp ClipTech. -3 túi đựng dụng cụ có thể điều chỉnh. -Phù hợp với kim có tay cầm lớn. -6 vòng tuốc nơ vít vừa khít. -Trọng lượng: 530 gam. -Kích thước: 36,2 x 15,2 x 15,9 cm.	Toughbuilt	15	Cái
145	Túi đựng đồ nghề Dewalt DWS182991-1	Dewalt DWS182991-1	-Làm từ chất liệu vải polyester 1200 denier. -Gia cố bằng đinh tán. -Đế nhựa chống mài mòn, chống thấm, bảo vệ dụng cụ tốt hơn. -Kích thước: 45x25x30 cm. -Chịu tải 30Kg. -Trọng lượng: 1.9 Kg.	Dewalt	22	Cái
146	Hộp EVA cứng bảo vệ dụng cụ	C37XT	-Kích thước (DxRxC): 315 x 174 x 104 mm (12,4 x 6,8 x 4,1 inch). -Vật liệu: Xốp EVA.	Fluke	8	Cái
147	Water pump pliers Industrial (Kim mô quạ)	32352	-Chất liệu : Thép molybden crôm vanadi chất lượng cao, được tôi luyện. -Ứng dụng :Đê kẹp và giữ ống và các mặt cắt hình vuông cũng như đai ốc lục giác trong khu vực lắp đặt. -Dài: 250 mm. -Kẹp ống tròn: 02 inches. -Kẹp đai ốc lục giác: 50 mm.	Wiha / Germany	4	Cái
148	Máy đo tốc độ gió	FTA1 (800450)	-Thông tin chung: + Kích thước: 75 x 203 x 50mm. + Thời gian làm việc: 80h. + Trọng lượng: 280g. + Nguồn điện: 1 x 9V (Alkaline). -Tốc độ gió (Tầm đo): + 0.4 – 30 m/s ; Hàng đơn vị: 0.01 ; Độ chính xác: ±3% + 0.2. + 1.4 – 108 km/h ; Hàng đơn vị: 0.1 ; Độ chính xác: ±3% + 0.8. + 0.9 – 67 MPH (dặm/giờ) ; Hàng đơn vị: 0.1 ; Độ chính xác: ±3% + 0.4. + 0.8 – 58 knot ; Hàng đơn vị: 0.1 ; Độ chính xác: ±3% + 0.4. + 80 – 5900 ft/min (fpm) ; Hàng đơn vị: 1 ; Độ chính xác: ±3% + 40. -Phụ kiện kèm theo: + Cầm biến với cáp 120 cm. + Pin alkaline 9V.	Geo - Fennel/Germany	1	Bộ

TT	Tên Hàng Hoá	Mã Hàng Hoá	Thông số kỹ thuật	NSX / Xuất xứ (*)	SL mua sắm 2026	Đơn vị
149	Laptop kỹ thuật	Laptop Dell Precision 7680	-Bộ xử lý: 13th Gen Intel Core i7-13850HX (20 Cores, 28 Threads, Upto 5.3GHz, 30MB cache, 55W). -GPU: NVIDIA RTX A1000 laptop 6 GB; GDDR6. -RAM: 2x16GB 5600MHz DDR5 Memory. -Ổ cứng: 1TB PCIe NMVe SSD. -Màn hình: 16-inch Full High Definition + (FHD+); Wide-viewing angle (WVA), WLED; 1920x1200; 500 nits. -Kết nối: + Network port: One RJ45 Ethernet port. + USB ports: Two Thunderbolt 4 ports (USB Type-C); One USB 3.2 Gen 2 Type-C port with DisplayPort alt mode; One USB 3.2 Gen 1 port with PowerShare; One USB 3.2 Gen 1 port. + Video port: Two Thunderbolt 4 ports (USB Type-C); One HDMI 2.0a port (UMA); One HDMI 2.1 port (DGPU). + Media-card reader: One SD-card slot -Pin: 6-cell, 83 Wh, Lithium ion, ExpressCharge 2.0. -Kích thước: Front height 0.88 in. (22.30 mm); Rear height 0.92 in. (23.20 mm); Width 14.02 in. (356.00 mm); Depth 10.18 in. (258.34 mm). -Operating system: Windows 11 Pro, 64-bit.	DELL/Trung Quốc	1	Bộ
150	Bộ bơm tay và kích thủy lực 100 tấn	Bơm tay thủy lực: - Model: TWA-1.3 Kích thủy lực: - Model: EL100S5.5	Bơm thủy lực: -Áp suất làm việc: 72 Mpa. Kích thủy lực: -Tải trọng: 100 tấn. -Hành trình làm việc: 55mm. 1 bộ bao gồm: 1 bơm + kích thủy lực + 1 đồng hồ áp suất + 1 ống dây thủy lực dài 2m.	Osaka / Nhật Bản	1	Bộ

(*) Ghi chú: Nhà thầu có thể chào đúng loại theo yêu cầu hoặc chào hàng tương đương.

Yêu cầu khác:

- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
- Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

****Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.***

